

**PHỤ LỤC 01: CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ**

*(Kèm theo Báo cáo số 447 /BC-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy)*



| STT | Nội dung/Nhiệm vụ trọng tâm                                             | Tên văn bản/Kế hoạch/Chương trình đã ban hành hoặc triển khai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng (Hội nghị/Văn bản/Chỉ tiêu)                  | Đánh giá tóm tắt kết quả/Tiến độ thực hiện (%)                                    | Khó khăn, tồn tại (nếu nguyên nhân ngắn gọn)                                                                                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công tác quán triệt, triển khai chủ trương, chính sách về chuyển đổi số | 01 hội nghị tập huấn nâng cao kỹ năng số cho CBCC và Tổ công nghệ số cộng đồng; 03 lớp tập huấn kỹ năng số (sử dụng Hệ thống văn bản điều hành, chữ ký số, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC, số hóa hồ sơ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 01 hội nghị + 03 lớp tập huấn                         | 100% CBCC xã đã được tiếp cận, bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản                        | Tổ công nghệ số cộng đồng tại các thôn hoạt động kiêm nhiệm hơn nữa chưa được đầu tư thiết bị hạ tầng để thực hiện nhiệm vụ |
| 2   | Việc ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện            | KH 14-KH/ĐU (02/10/2025); KH 30-KH/ĐU (10/01/2026); KH 53/KH-UBND (31/3/2026) về CDS xã Sơn Thủy 2026; KH 70/KH-UBND (28/4/2026) Phát triển Chính quyền số 2026-2030; KH 86/KH-UBND (31/5/2026) hoạt động BCD; KH 61/KH-UBND (14/4/2026); KH 81/KH-UBND (06/5/2026) CDS xã Sơn Thủy 2026-2030; KH 17/KH-UBND (22/8/2025) rà soát TTHC                                                                                                                                                                                                                                   | 08 kế hoạch/văn bản chỉ đạo chính                     | Đã ban hành đầy đủ, bám sát chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Nghị quyết 57-NQ/TW |                                                                                                                             |
| 3   | Công tác phân công nhiệm vụ, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị          | KH 86/KH-UBND (31/5/2026) về hoạt động năm 2026 của BCD xã về KHCN, ĐMST, CDS và Đề án 06. Phân công cơ quan chủ trì 6 tháng cuối năm 2026: TTPVHCC (TTHC & DVCTT); Công an xã + Trạm Y tế xã (Công dân số, Đề án 06); Phòng Văn hóa - Xã hội (Kinh tế số, Xã hội số); Văn phòng HĐND và UBND xã (Hạ tầng số, ATTT, quản trị nội bộ); Trung tâm Cung ứng DVC + Phòng Văn hóa - Xã hội (Thông tin, tuyên truyền). Riêng tại TTPVHCC: đã phân công 01 Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 03 CBCCVC (trong đó 03 công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa, 01 người kiêm nhiệm CNTT) | 05 nhóm nhiệm vụ đã phân công đơn vị chủ trì/phối hợp | Đã phân công, duy trì phối hợp giữa các phòng chuyên môn và cơ quan liên quan     | Sự phối hợp giữa một số ngành, bộ phận chưa đồng đều; cán bộ phụ trách còn kiêm nhiệm nhiều việc.                           |

**PHỤ LỤC 01: CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ**

*(Kèm theo Báo cáo số 447 /BC-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy)*



| STT | Nội dung/Nhiệm vụ trọng tâm                                      | Tên văn bản/Kế hoạch/Chương trình đã ban hành hoặc triển khai                                                                                                    | Số lượng (Hội nghị/Văn bản/Chỉ tiêu)     | Đánh giá tóm tắt kết quả/Tiến độ thực hiện (%)                                                        | Khó khăn, tồn tại (nếu nguyên nhân ngắn gọn) |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 4   | Việc kiểm tra, đôn đốc, theo dõi tiến độ thực hiện               | Theo dõi trên Hệ thống giám sát Nghị quyết 57-NQ/TW của Trung ương (theodoinq.dcs.vn); TTPVHCC theo dõi, đôn đốc xử lý hồ sơ, báo cáo tuần/tháng/quý và đột xuất | Các văn bản đôn đốc triển khai thực hiện | Hoàn thành 34/34 nhiệm vụ trên hệ thống theo dõi của Trung ương; không có nhiệm vụ quá hạn, tồn đọng. |                                              |
| 5   | Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số được giao | Đã thực hiện chấm điểm KPI theo quy định                                                                                                                         | 100% các chỉ tiêu được giao              | KPI thực hiện chuyển đổi số đạt 93/100 điểm                                                           | Khó khăn vì chưa được đầu tư về kinh phí     |



**PHỤ LỤC 02: SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU VÀ PHÂN BỐ NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ AN TOÀN THÔNG TIN CỦA TỈNH**  
*(Kèm theo Báo cáo số 447/BC-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy)*

| Tên cơ quan, đơn vị, địa phương | Vị trí biên chế được giao | Tổng số hiện có | Chuyên trách | Kiểm nhiệm | Nhân lực an toàn thông tin | Nhân lực thuê ngoài | Đào tạo đúng chuyên ngành | Có chứng chỉ chuyên môn/ATTT | Đã tập huấn, bồi dưỡng (người) | Tỷ lệ đã tập huấn (%) | Số còn thiếu | Khó khăn, mức độ đáp ứng và nhu cầu bổ sung |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------|------------|----------------------------|---------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------|---------------------------------------------|
| Xã Sơn Thủy                     | 1                         | 1               | 0            | 0          | 0                          | 1                   | 1                         | 0                            | 1                              | 100,0%                | 0            |                                             |
| TỔNG CỘNG                       | 1                         | 1               | 0            | 0          | 0                          | 1                   | 1                         | 0                            | 1                              | 1                     | 0            |                                             |

**PHỤ LỤC 03: VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ BIẾN ĐỘNG NHÂN LỰC CHUYÊN ĐỔI SỐ**  
(Kèm theo Báo cáo số       /BC-UBND ngày    tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy)

| STT | Cơ quan, đơn vị/địa phương | Cấp/Loại hình đơn vị | Số vị trí việc làm CDS/CNTT/ATTT được phê duyệt | Biên chế/nhân lực được giao | Số hiện có | Chuyên trách | Kiểm nhiệm | Số còn thiếu | Mức độ phù hợp giữa chuyên môn, năng lực với vị trí                                             | Nguyên nhân, phương án bố trí/bổ sung và thời hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|----------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------|--------------|------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xã Sơn Thủy                | UBND cấp xã          | 1                                               | 1                           | 0          | 0            | 0          | 1            | Hiện tại xã đã bố trí 01 nhân viên hợp đồng có trình độ chuyên môn, năng lực phù hợp với vị trí | Sau khi sáp nhập, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, đội ngũ cán bộ, công chức của 03 xã được bố trí, sắp xếp lại nhưng chưa có cán bộ có chuyên ngành, trình độ chuyên môn về công nghệ thông tin phù hợp để đảm nhận nhiệm vụ chuyển đổi số. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, trong năm 2025, xã đã bố trí nhân viên hợp đồng có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện công tác công nghệ thông tin, chuyển đổi số và bảo đảm duy trì, triển khai các nhiệm vụ theo yêu cầu. |

| PHỤ LỤC 04: HIỆN TRẠNG TRANG THIẾT BỊ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG<br>(Kèm theo Báo cáo số 447/BC-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy) |             |                  |     |              |         |                           |                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                      |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|-----|--------------|---------|---------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Loại trang thiết bị/Hệ thống                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Tốt | Cần nâng cấp | Lạc hậu | Hết khấu hao chờ thanh lý | Mức độ đáp ứng (%) | Thiếu so với nhu cầu | Đề xuất xử lý                                                                                                                                                                                                                        | Tổng nhu cầu |
| I. Thiết bị đầu cuối và ngoại vi                                                                                                                                        |             |                  |     |              |         |                           |                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                      |              |
| Máy tính (để bàn và xách tay)                                                                                                                                           | Bộ/Cái      | 49               | 28  | 8            | 4       | 5                         | 94,2%              | 3                    | UBND xã có một số máy tính đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tốt, đề xuất tiếp tục sử dụng; một số máy khác đã hỏng, đề xuất thanh lý; đồng thời đề xuất mua mới và tiếp tục bảo trì, thay thế khi xuống cấp đối với số máy còn lại. | 52           |
| Máy in                                                                                                                                                                  | Cái         | 32               | 19  | 7            | 7       | 3                         | 88,9%              | 4                    | UBND xã đề xuất mua mới một số máy, duy trì sử dụng và xem xét bổ sung theo nhu cầu đối với số máy còn tốt; một số máy đã hết khấu hao, hỏng không sử dụng được, đề xuất thanh lý.                                                   | 36           |
| Máy quét tài liệu (scan)                                                                                                                                                | Cái         | 8                | 7   | 0            | 0       | 1                         | 66,7%              | 4                    | UBND xã đề xuất mua mới một số máy, duy trì sử dụng đối với số máy còn tốt; một số máy đã hết khấu hao, hỏng không sử dụng được, đề xuất thanh lý.                                                                                   | 12           |
| II. Hạ tầng mạng và truyền dẫn                                                                                                                                          |             |                  |     |              |         |                           |                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                      |              |
| Thiết bị mạng (Switch, Router, Wi-Fi...)                                                                                                                                | Cái         | 1                | 0   | 1            | 0       | 0                         | 100,0%             | 0                    | Nâng cấp hạ tầng mạng tại UBND xã đạt tốc độ truy cập 1 Gbps                                                                                                                                                                         | 1            |
| Đường truyền Internet/Mạng truyền số liệu chuyên dùng                                                                                                                   | Đường       | 1                | 1   | 0            | 0       | 0                         | 100,0%             | 0                    |                                                                                                                                                                                                                                      | 1            |
| Hệ thống mạng nội bộ (LAN)                                                                                                                                              | Hệ thống    | 4                | 1   | 0            | 0       | 0                         | 100,0%             | 0                    | Nâng cấp hạ tầng mạng tại UBND xã đạt tốc độ truy cập 1 Gbps                                                                                                                                                                         | 4            |
| III. Hạ tầng lưu trữ và máy chủ                                                                                                                                         |             |                  |     |              |         |                           |                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                      |              |
| Thiết bị lưu trữ dữ liệu (SAN/NAS)                                                                                                                                      | Bộ          | 0                | 0   | 0            | 0       | 0                         | 0,0%               | 1                    | Mua sắm thiết bị lưu trữ dữ liệu                                                                                                                                                                                                     | 1            |
| Hệ thống máy chủ vật lý (Server)                                                                                                                                        | Cái         | 0                | 0   | 0            | 0       | 0                         | 0,0%               | 1                    | Mua sắm hệ thống máy chủ vật lý (Server)                                                                                                                                                                                             | 1            |
| Nền tảng hạ tầng số (Cloud/Ảo hóa)                                                                                                                                      | Hệ thống    | 0                | 0   | 0            | 0       | 0                         | 0,0%               | 1                    | Mua sắm nền tảng hạ tầng số (Cloud/Ảo hóa)                                                                                                                                                                                           | 1            |
| IV. Hệ thống an toàn thông tin                                                                                                                                          |             |                  |     |              |         |                           |                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                      |              |
| Thiết bị bảo mật (Firewall, IPS/IDS...)                                                                                                                                 | Bộ          | 1                | 0   | 1            | 0       | 0                         | 100,0%             | 0                    | Nâng cấp thay thế thiết bị bảo mật mới để đáp ứng điều kiện làm hồ sơ an toàn thông tin cấp độ 2                                                                                                                                     | 1            |
| Hệ thống giám sát an toàn thông tin (SOC)                                                                                                                               | Hệ thống    | 0                | 0   | 0            | 0       | 0                         | 0,0%               | 1                    | Đầu tư hệ thống giám sát an toàn thông tin (SOC)                                                                                                                                                                                     | 1            |
| V. Thiết bị chuyên dụng khác                                                                                                                                            |             |                  |     |              |         |                           |                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                      |              |
| Thiết bị phục vụ họp trực tuyến                                                                                                                                         | Bộ          | 2                | 2   | 0            | 0       | 0                         | 100,0%             | 0                    |                                                                                                                                                                                                                                      | 2            |
| Trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa                                                                                                                                      | Bộ          | 5                | 5   | 0            | 0       | 0                         | 100,0%             | 0                    |                                                                                                                                                                                                                                      | 5            |
| Thiết bị phục vụ dịch vụ công trực tuyến                                                                                                                                | Bộ          | 4                | 4   | 0            | 0       | 0                         | 57,1%              | 3                    | Đề nghị bổ sung 01 máy POS, 01 máy đọc CCCD, 01 máy photocopy                                                                                                                                                                        | 7            |

| PHỤ LỤC 05: HIỆN TRẠNG THIẾT BỊ, HẠ TẦNG VÀ ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO TỪNG ĐƠN VỊ |                                    |                                                 |                       |             |                     |                   |                        |                                    |                                      |         |              |              |        |         |                       |         |                           |                                                   |                    |                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|-------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|---------|--------------|--------------|--------|---------|-----------------------|---------|---------------------------|---------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|
| (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy)                        |                                    |                                                 |                       |             |                     |                   |                        |                                    |                                      |         |              |              |        |         |                       |         |                           |                                                   |                    |                             |
| STT                                                                                                         | Cơ quan, đơn vị                    | Nhóm thiết bị/Hạ tầng                           | Tên thiết bị/Hệ thống | Đơn vị tính | Năm đưa vào sử dụng | Nguyên giá (đồng) | Giá trị còn lại (đồng) | Đơn vị đang quản lý                | Tổng nhu cầu/Định mức được phê duyệt | Hiện có | Đang sử dụng | Chưa sử dụng | Đôi dư | Hư hỏng | Cần sửa chữa/Nâng cấp | Lạc hậu | Hết khấu hao/Chờ thanh lý | Thiếu so với định mức hoặc nhu cầu được phê duyệt | Mức độ đáp ứng (%) | Giải pháp và thời hạn xử lý |
| 1                                                                                                           | Phòng Văn hoá - Xã hội             | Thiết bị công nghệ thông tin; Thiết bị đầu cuối | Máy tính              | Bộ; Cái     | 2025; 2026          | 100.000.000       | 100.000.000            | Phòng Văn hoá - Xã hội             | 5                                    | 5       | 5            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 2                                                                                                           | Phòng Văn hoá - Xã hội             | Thiết bị công nghệ thông tin; Thiết bị ngoại vi | Máy in                | Cái         | 2025; 2026          | 24.000.000        | 24.000.000             | Phòng Văn hoá - Xã hội             | 3                                    | 3       | 3            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 4                                                                                                           | Phòng Kinh tế xã Sơn Thủy          | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy tính              | Cái         | 2026                | 118.500.000       | 118.500.000            | Phòng Kinh tế                      | 6                                    | 6       | 6            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 5                                                                                                           | Phòng Kinh tế xã Sơn Thủy          | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy tính              | Cái         | 2025                | 37.055.000        | 37.055.000             | Phòng Kinh tế                      | 2                                    | 2       | 2            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 6                                                                                                           | Phòng Kinh tế xã Sơn Thủy          | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy tính              | Cái         | 2025; 2026          | 12.935.000        | 0                      | Phòng Kinh tế                      | 1                                    | 1       | 1            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 1                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 7                                                                                                           | Phòng Kinh tế xã Sơn Thủy          | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy in                | Cái         | 2026                | 16.700.000        | 16.700.000             | Phòng Kinh tế                      | 2                                    | 2       | 2            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 8                                                                                                           | Phòng Kinh tế xã Sơn Thủy          | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy in                | Cái         | 2025                | 9.450.000         | 9.450.000              | Phòng Kinh tế                      | 1                                    | 1       | 1            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 9                                                                                                           | Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công    | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy tính              | Cái         | 2026                | 40.000.000        | 40.000.000             | Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công    | 5                                    | 5       | 5            | 0            | 0      | 3       | 3                     | 3       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 10                                                                                                          | Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công    | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy in                | Cái         | 2026                | 10.000.000        | 10.000.000             | Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công    | 5                                    | 4       | 4            | 0            | 0      | 3       | 3                     | 3       | 0                         | 1                                                 | 80,0%              |                             |
| 11                                                                                                          | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy tính              | Bộ          | 2025; 2026          |                   |                        | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | 8                                    | 8       | 4            | 0            | 0      | 4       | 4                     | 0       | 4                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 12                                                                                                          | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy tính              | Bộ          | 2026                | 40.000.000        | 40.000.000             | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | 2                                    | 2       | 2            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 13                                                                                                          | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy tính              | Cái         | 2025                | 38.870.000        | 31.096.000             | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | 2                                    | 2       | 2            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 14                                                                                                          | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy tính              | Cái         | 2026                | 120.000.000       | 120.000.000            | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | 6                                    | 6       | 6            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 15                                                                                                          | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy in                | Cái         | 2025; 2026          |                   |                        | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | 6                                    | 6       | 3            | 0            | 0      | 3       | 0                     | 0       | 3                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 16                                                                                                          | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy in                | Cái         | 2025                | 25.740.000        | 20.592.000             | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | 4                                    | 4       | 4            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 17                                                                                                          | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy in                | Cái         | 2026                | 50.000.000        | 50.000.000             | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | 5                                    | 5       | 5            | 0            | 0      | 0       | 0                     | 0       | 0                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |
| 18                                                                                                          | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | Thiết bị công nghệ thông tin                    | Máy scan              | Cái         |                     |                   |                        | Văn phòng HDND và UBND xã Sơn Thủy | 1                                    | 1       | 0            | 0            | 0      | 1       | 0                     | 0       | 1                         | 0                                                 | 100,0%             |                             |

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy)

[illegible]

| PHỤ LỤC 06: ĐẦU TƯ, MUA SẴM, THUÊ DỊCH VỤ, PHÂN BỐ, NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO<br>(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy) |                                                                                              |                                            |                                             |                                               |                                               |                |                                  |                              |                     |                                   |                   |                    |                           |                            |                         |                                |                     |                       |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------|
| STT                                                                                                                                                                | Tên dự án/Gói thầu/Nội dung thuê dịch vụ                                                     | Quyết định phê duyệt (số, ngày)            | Chủ đầu tư                                  | Đơn vị thực hiện                              | Đơn vị thụ hưởng                              | Nguồn vốn      | Tổng mức/Giá trị hợp đồng (đồng) | Kinh phí đã giải ngân (đồng) | Tỷ lệ giải ngân (%) | Thời gian thực hiện theo kế hoạch | Thời gian thực tế | Tiến độ/Trạng thái | Giá trị nghiệm thu (đồng) | Tình trạng đưa vào sử dụng | Kết quả đầu tư, phân bổ | Nghiệm thu/Bàn giao tài sản    | Sản phẩm hình thành | Khó khăn, nguyên nhân | Thời hạn xử lý |
| 1                                                                                                                                                                  | Mua sắm thiết bị, phương tiện làm việc cho Phòng Kinh tế xã Sơn Thủy                         | Quyết định số 161/QĐ-KT ngày 14/7/2026     | Phòng Kinh tế xã Sơn Thủy                   | Hộ kinh doanh của hàng tin học Thành Nguyên   | Phòng Kinh tế xã Sơn Thủy                     | Ngân sách tỉnh | 185.670.000                      | 185.670.000                  | 100,0%              | 2026                              | 2026              | Hoàn thành         | 185.670.000               | Tốt                        | 185.670.000             | Đã nghiệm thu, đưa vào sử dụng | 185.670.000         |                       |                |
| 2                                                                                                                                                                  | Mua sắm thiết bị, phương tiện làm việc cho Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sơn Thủy                | 92/QĐ-UBND ngày 19/5/2026                  | Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sơn Thủy          | Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sơn Thủy            | Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sơn Thủy            | Ngân sách tỉnh | 124.000.000                      | 124.000.000                  | 100,0%              | 2026                              | 2026              | Hoàn thành         | 124.000.000               | Tốt                        | 124.000.000             | Đã nghiệm thu, đưa vào sử dụng | 124.000.000         |                       |                |
| 3                                                                                                                                                                  | Mua sắm thiết bị, phương tiện làm việc cho Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Sơn Thủy       | Quyết định số 16/QĐ-TTCUDVC ngày 11/6/2026 | Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Thủy | Công ty TNHH Trường Tiến Quảng Ngãi           | Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Thủy   | Ngân sách tỉnh | 56.000.000                       | 56.000.000                   | 100,0%              | 2026                              | 2026              | Hoàn thành         | 56.000.000                | Tốt                        | 56.000.000              | Đã nghiệm thu, đưa vào sử dụng | 56.000.000          |                       |                |
| 4                                                                                                                                                                  | Mua máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy in                                               | 07/QĐ-VP, ngày 10/12/2025                  | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy          | HKD Cửa hàng Tin học Thành Nguyên             | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy            | Ngân sách tỉnh | 120.000.000                      | 120.000.000                  | 100,0%              | 2025                              | 2025              | Hoàn thành         | 120.000.000               | Tốt                        | 120.000.000             | Đã nghiệm thu, đưa vào sử dụng | 120.000.000         |                       |                |
| 5                                                                                                                                                                  | Mua màn hình LED fullcolor 281.000 tỷ màu trong nhà                                          | 07/QĐ-VP, ngày 10/12/2025                  | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy          | Công ty TNHH Công nghệ thông tin ITCON        | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy            | Ngân sách tỉnh | 355.000.000                      | 352.055.000                  | 99,2%               | 2025                              | 2025              | Hoàn thành         | 352.055.000               | Tốt                        | 352.055.000             | Đã nghiệm thu, đưa vào sử dụng | 352.055.000         |                       |                |
| 6                                                                                                                                                                  | Mua Hệ thống âm thanh phòng họp và bàn làm việc                                              | 08/QĐ-VP, ngày 29/6/2026                   | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy          | Công ty TNHH Tổng hợp Thương mại Tiến Phát SH | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy            | Ngân sách tỉnh | 68.000.000                       | 68.000.000                   | 100,0%              | 2026                              | 2026              | Hoàn thành         | 68.000.000                | Tốt                        | 68.000.000              | Đã nghiệm thu, đưa vào sử dụng | 68.000.000          |                       |                |
| 7                                                                                                                                                                  | Mua máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy in, máy scan                                     | 08/QĐ-VP, ngày 29/6/2026                   | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy          | HKD Cửa hàng Tin học Thành Nguyên             | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy            | Ngân sách tỉnh | 247.000.000                      | 247.000.000                  | 100,0%              | 2026                              | 2026              | Hoàn thành         | 247.000.000               | Tốt                        | 247.000.000             | Đã nghiệm thu, đưa vào sử dụng | 247.000.000         |                       |                |
| 8                                                                                                                                                                  | Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin cho Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Sơn Thủy | 597a/QĐ-UBND ngày 31/11/2026               | UBND xã Sơn Thủy                            | UBND xã Sơn Thủy                              | Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Sơn Thủy | Ngân sách tỉnh | 497.287.000                      | 497.287.000                  | 100,0%              | 2025                              | 2025              | Hoàn thành         | 497.287.000               |                            | 497.287.000             | Đã nghiệm thu, đưa vào sử dụng | 497.287.000         |                       |                |



| PHỤ LỤC 08: CƠ SỞ DỮ LIỆU, NỀN TẢNG SỐ VÀ MỨC ĐỘ KẾT NỐI, CHIA SẺ<br>(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy) |              |               |                                      |                   |                  |                           |                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Tên cơ sở dữ liệu/Nền tảng số                                                                                                                             | Phân loại    | Trạng thái    | Tỷ lệ dữ liệu đã làm sạch/Số hóa (%) | Kết nối LGSP/NDXP | Mức độ khai thác | Bảo đảm an toàn thông tin | Vướng mắc kết nối, chia sẻ và đề xuất |
| I. Cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh (liệt kê toàn bộ)                                                                                                    |              |               |                                      |                   |                  |                           |                                       |
| Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành (iOffice)                                                                                                           | Dùng chung   | Đã hoàn thiện | 100,0%                               | Một phần          | Thường xuyên     | Đảm bảo                   |                                       |
| Hệ thống thông tin chi đạo, điều hành UBND tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                | Dùng chung   | Đã hoàn thiện | 100,0%                               | Một phần          | Thường xuyên     | Đảm bảo                   |                                       |
| Trang thông tin điện tử xã                                                                                                                                | Dùng chung   | Đã hoàn thiện | 100,0%                               | Một phần          | Thường xuyên     | Đảm bảo                   |                                       |
| Quản lý cán bộ công chức viên chức                                                                                                                        | Dùng chung   | Đã hoàn thiện | 100,0%                               | Một phần          | Khi cần thiết    | Đảm bảo                   |                                       |
| Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh                                                                                                                   | Dùng chung   | Đã hoàn thiện | 100,0%                               | Một phần          | Thường xuyên     | Đảm bảo                   |                                       |
| Cổng Dịch vụ công quốc gia                                                                                                                                | Dùng chung   | Đã hoàn thiện | Không áp dụng                        | Một phần          | Thường xuyên     | Đảm bảo                   |                                       |
| II. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành (liệt kê toàn bộ)                                                                                                          |              |               |                                      |                   |                  |                           |                                       |
| CSDL Quốc gia về Dân cư (VNeID/VDC06)                                                                                                                     | Chuyên ngành | Đã hoàn thiện | 100,0%                               | Có                | Thường xuyên     | Đảm bảo                   |                                       |
| CSDL Hộ tịch điện tử (Bộ Tư pháp)                                                                                                                         | Chuyên ngành | Đã hoàn thiện | 100,0%                               | Có                | Thường xuyên     | Đảm bảo                   |                                       |
| CSDL Quản lý Đất đai                                                                                                                                      | Chuyên ngành | Đã hoàn thiện | 100,0%                               | Có                | Thường xuyên     | Đảm bảo                   |                                       |
| CSDL Bảo hiểm xã hội (VSSID)                                                                                                                              | Chuyên ngành | Đã hoàn thiện | 100,0%                               | Có                | Thường xuyên     | Đảm bảo                   |                                       |

**PHỤ LỤC 08: CƠ SỞ DỮ LIỆU, NỀN TẢNG SỐ VÀ MỨC ĐỘ KẾT NỐI, CHIA SẺ**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy)*

| Tên cơ sở dữ liệu/Nền tảng số                      | Phân loại    | Trạng thái    | Tỷ lệ dữ liệu đã làm sạch/Số hóa (%) | Kết nối LGSP/NDXP | Mức độ khai thác | Bảo đảm an toàn thông tin | Vướng mắc kết nối, chia sẻ và đề xuất |
|----------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Cổng giải quyết TTHC của các Bộ, ngành             | Chuyên ngành | Đã hoàn thiện | Theo từng hệ thống                   | Có                | Thường xuyên     | Đảm bảo                   |                                       |
| Dữ liệu hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC           | Chuyên ngành | Đã hoàn thiện | 100,0%                               | Có                | Thường xuyên     | Đảm bảo                   |                                       |
| III. Nền tảng số dùng chung khác (liệt kê toàn bộ) |              |               |                                      |                   |                  |                           |                                       |
|                                                    |              |               |                                      |                   |                  |                           |                                       |

| PHỤ LỤC 09: KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU, AN TOÀN THÔNG TIN VÀ SỰ CỐ                     |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------------------|------------------|----------|--------------------------------|-------------------|------------------------------|
| (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy) |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |
| STT                                                                                  | Hệ thống/Cơ sở dữ liệu | Phân loại | Đơn vị chủ quản | Đơn vị vận hành | Nguồn hình thành | Đơn vị cập nhật | Tần suất cập nhật | Tỷ lệ dữ liệu đầy đủ (%) | Tỷ lệ dữ liệu chính xác (%) | Tỷ lệ cập nhật đúng hạn (%) | Cơ quan cung cấp dữ liệu | Cơ quan khai thác dữ liệu | Phương thức kết nối | Số giao dịch chia sẻ | Tỷ lệ giao dịch thành công (%) | Tình trạng phê duyệt cấp độ ATTT | Sao lưu/Dự phòng | Số sự cố | Tổng thời gian gián đoạn (giờ) | Kết quả khắc phục | Tồn tại, khó khăn và đề xuất |
| KHÔNG CÓ                                                                             |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |

| PHỤ LỤC 09: KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU, AN TOÀN THÔNG TIN VÀ SỰ CỐ                     |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------------------|------------------|----------|--------------------------------|-------------------|------------------------------|
| (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy) |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |
| STT                                                                                  | Hệ thống/Cơ sở dữ liệu | Phân loại | Đơn vị chủ quản | Đơn vị vận hành | Nguồn hình thành | Đơn vị cập nhật | Tần suất cập nhật | Tỷ lệ dữ liệu đầy đủ (%) | Tỷ lệ dữ liệu chính xác (%) | Tỷ lệ cập nhật đúng hạn (%) | Cơ quan cung cấp dữ liệu | Cơ quan khai thác dữ liệu | Phương thức kết nối | Số giao dịch chia sẻ | Tỷ lệ giao dịch thành công (%) | Tình trạng phê duyệt cấp độ ATTT | Sao lưu/Dự phòng | Số sự cố | Tổng thời gian gián đoạn (giờ) | Kết quả khắc phục | Tồn tại, khó khăn và đề xuất |
| KHÔNG CÓ                                                                             |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |

| PHỤ LỤC 09: KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU, AN TOÀN THÔNG TIN VÀ SỰ CỐ                     |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------------------|------------------|----------|--------------------------------|-------------------|------------------------------|
| (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy) |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |
| STT                                                                                  | Hệ thống/Cơ sở dữ liệu | Phân loại | Đơn vị chủ quản | Đơn vị vận hành | Nguồn hình thành | Đơn vị cập nhật | Tần suất cập nhật | Tỷ lệ dữ liệu đầy đủ (%) | Tỷ lệ dữ liệu chính xác (%) | Tỷ lệ cập nhật đúng hạn (%) | Cơ quan cung cấp dữ liệu | Cơ quan khai thác dữ liệu | Phương thức kết nối | Số giao dịch chia sẻ | Tỷ lệ giao dịch thành công (%) | Tình trạng phê duyệt cấp độ ATTT | Sao lưu/Dự phòng | Số sự cố | Tổng thời gian gián đoạn (giờ) | Kết quả khắc phục | Tồn tại, khó khăn và đề xuất |
| KHÔNG CÓ                                                                             |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |

| PHỤ LỤC 09: KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU, AN TOÀN THÔNG TIN VÀ SỰ CỐ                     |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------------------|------------------|----------|--------------------------------|-------------------|------------------------------|
| (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy) |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |
| STT                                                                                  | Hệ thống/Cơ sở dữ liệu | Phân loại | Đơn vị chủ quản | Đơn vị vận hành | Nguồn hình thành | Đơn vị cập nhật | Tần suất cập nhật | Tỷ lệ dữ liệu đầy đủ (%) | Tỷ lệ dữ liệu chính xác (%) | Tỷ lệ cập nhật đúng hạn (%) | Cơ quan cung cấp dữ liệu | Cơ quan khai thác dữ liệu | Phương thức kết nối | Số giao dịch chia sẻ | Tỷ lệ giao dịch thành công (%) | Tình trạng phê duyệt cấp độ ATTT | Sao lưu/Dự phòng | Số sự cố | Tổng thời gian gián đoạn (giờ) | Kết quả khắc phục | Tồn tại, khó khăn và đề xuất |
| KHÔNG CÓ                                                                             |                        |           |                 |                 |                  |                 |                   |                          |                             |                             |                          |                           |                     |                      |                                |                                  |                  |          |                                |                   |                              |

| PHỤ LỤC 10: BỐ TRÍ, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ<br>(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy) |                             |                               |                                 |                        |                                  |                                 |                           |                                               |                |                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|----------------|--------------------|
| Danh mục chi                                                                                                                                                  | Dự toán được giao<br>(đồng) | Kinh phí đã phân<br>bỏ (đồng) | Kinh phí đã giải<br>ngân (đồng) | Tỷ lệ giải<br>ngân (%) | Kinh phí đã quyết<br>toán (đồng) | Kinh phí chuyển<br>nguồn (đồng) | Kinh phí bị hủy<br>(đồng) | Nợ đọng/Nghĩa vụ<br>chưa thanh toán<br>(đồng) | Nguồn vốn      | Khó khăn/Vướng mắc |
| I. Kinh phí đầu tư (Chi đầu tư phát triển)                                                                                                                    |                             |                               |                                 |                        |                                  |                                 |                           |                                               |                |                    |
| 1. Mua sắm thiết bị, hạ tầng kỹ thuật                                                                                                                         | 1.656.000.000               | 1.656.000.000                 | 1.652.725.000                   | 99,80%                 | 969.342.000                      | 0                               | 3.275.000,00              | 0                                             | Ngân sách tỉnh |                    |
| 2. Xây dựng, mua sắm phần mềm, cơ sở dữ liệu                                                                                                                  |                             |                               |                                 |                        |                                  |                                 |                           |                                               |                |                    |
| II. Kinh phí thường xuyên (Chi duy trì)                                                                                                                       |                             |                               |                                 |                        |                                  |                                 |                           |                                               |                |                    |
| 1. Vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống                                                                                                                      |                             |                               |                                 |                        |                                  |                                 |                           |                                               |                |                    |
| 2. Thuê dịch vụ công nghệ thông tin                                                                                                                           |                             |                               |                                 |                        |                                  |                                 |                           |                                               |                |                    |
| 3. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhân lực                                                                                                                      |                             |                               |                                 |                        |                                  |                                 |                           |                                               |                |                    |
| 4. Chi khác phục vụ chuyển đổi số                                                                                                                             |                             |                               |                                 |                        |                                  |                                 |                           |                                               |                |                    |
| TỔNG CỘNG                                                                                                                                                     | 1.656.000.000               | 1.656.000.000                 | 1.652.725.000                   | 99,82%                 | 966.629.000                      | 0                               | 3.275.000,00              | 0                                             |                |                    |

| PHỤ LỤC 11: CHI TIẾT KINH PHÍ THEO CƠ QUAN, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ VÀ NGUỒN VỐN                       |                                             |                                                                                              |          |                       |                      |                      |                     |                           |                                |                     |                    |                       |                 |                                  |                        |                           |                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|
| (Kèm theo Báo cáo số        /BC-UBND ngày    tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy) |                                             |                                                                                              |          |                       |                      |                      |                     |                           |                                |                     |                    |                       |                 |                                  |                        |                           |                            |
| STT                                                                                            | Cơ quan, đơn vị                             | Dự án/Nhiệm vụ/Nội dung chi                                                                  | Loại chi | Nguồn vốn             | Kế hoạch vốn/Dự toán | Dự toán/Số được giao | Kinh phí đã phân bổ | Kinh phí sử dụng trong kỳ | Lũy kế giải ngân đến 30/6/2026 | Tỷ lệ giải ngân (%) | Giá trị quyết toán | Kinh phí chuyển nguồn | Kinh phí bị hủy | Nợ đọng/Nghĩa vụ chưa thanh toán | Giá trị chưa giải ngân | Kinh phí duy trì hằng năm | Nguyên nhân và trách nhiệm |
| 1                                                                                              | Phòng Kinh tế xã Sơn Thủy                   | Mua sắm thiết bị, phương tiện làm việc cho Phòng Kinh tế xã Sơn Thủy                         | Mua sắm  | Ngân sách tỉnh cấp về | 186.000.000          | 186.000.000          | 186.000.000         | 185.670.000               | 185.670.000                    | 99,80%              | 185.670.000        | 0                     | 330.000         | 0                                | 0                      | 0                         |                            |
| 2                                                                                              | Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sơn Thủy          | Mua sắm thiết bị, phương tiện làm việc cho Phòng VHXXH xã Sơn Thủy                           | Mua sắm  | Ngân sách tỉnh cấp về | 124.000.000          | 124.000.000          | 124.000.000         | 124.000.000               | 124.000.000                    | 100,00%             | 124.000.000        | 0                     | 0               | 0                                | 0                      | 0                         |                            |
| 3                                                                                              | Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Thủy | Mua sắm thiết bị, phương tiện làm việc cho Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Thủy       | Mua sắm  | Ngân sách tỉnh cấp về | 56.000.000           | 56.000.000           | 56.000.000          | 56.000.000                | 56.000.000                     | 100,00%             | 56.000.000         | 0                     | 0               | 0                                | 0                      | 0                         |                            |
| 4                                                                                              | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy          | Mua máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy in                                               | Mua sắm  | Ngân sách tỉnh cấp về | 120.000.000          | 120.000.000          | 120.000.000         | 120.000.000               | 120.000.000                    | 100,00%             | 120.000.000        | 0                     | 0               | 0                                | 0                      | 0                         |                            |
| 5                                                                                              | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy          | Mua màn hình LED fullcolor 281.000 tỷ màu trong nhà                                          | Mua sắm  | Ngân sách tỉnh cấp về | 355.000.000          | 355.000.000          | 355.000.000         | 352.055.000               | 352.055.000                    | 99,20%              | 352.055.000        | 0                     | 2.945.000       | 0                                | 0                      | 0                         |                            |
| 6                                                                                              | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy          | Mua Hệ thống âm thanh phòng họp và bàn làm việc                                              | Mua sắm  | Ngân sách tỉnh cấp về | 68.000.000           | 68.000.000           | 68.000.000          | 68.000.000                | 68.000.000                     | 100,00%             | 68.000.000         | 0                     | 0               | 0                                | 0                      | 0                         |                            |
| 7                                                                                              | Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy          | Mua máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy in, máy scan                                     | Mua sắm  | Ngân sách tỉnh cấp về | 247.000.000          | 247.000.000          | 247.000.000         | 247.000.000               | 247.000.000                    | 100,00%             | 247.000.000        | 0                     | 0               | 0                                | 0                      | 0                         |                            |
| 8                                                                                              | Trung tâm phục vụ Hành chính công           | Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin cho Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Sơn Thủy | Mua sắm  | Ngân sách tỉnh cấp về | 500.000.000          | 500.000.000          | 500.000.000         | 497.287.000               | 497.287.000                    | 100,00%             | 497.287.000        | 0                     | 0               | 0                                | 0                      | 0                         |                            |

| PHỤ LỤC 12: KẾT QUẢ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN VÀ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP |                 |              |                                    |                                  |               |                             |                                       |                         |                            |                   |                  |                             |                                             |                           |                    |               |                           |                     |                                                  |                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Thủy)    |                 |              |                                    |                                  |               |                             |                                       |                         |                            |                   |                  |                             |                                             |                           |                    |               |                           |                     |                                                  |                                                        |
| STT                                                                                     | Cơ quan, đơn vị | Tổng số TTHC | Dịch vụ công trực tuyến toàn trình | Dịch vụ công trực tuyến một phần | Tổng số hồ sơ | Hồ sơ trực tuyến toàn trình | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình (%) | Hồ sơ trực tuyến (tổng) | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến (%) | Hồ sơ được số hóa | Tỷ lệ số hóa (%) | Hồ sơ khai thác lại dữ liệu | Tỷ lệ tái sử dụng/khai thác lại dữ liệu (%) | Hồ sơ giải quyết đúng hạn | Tỷ lệ đúng hạn (%) | Số lỗi/Sự cố  | Thời gian gián đoạn (giờ) | Mức độ hài lòng (%) | Kết quả trước sắp xếp                            | Kết quả sau sắp xếp                                    |
| 1                                                                                       | Xã Sơn Thủy     | 417          | 149                                | 268                              | 4.056         | 1.200                       | 29,6%                                 | 3.429                   | 84,5%                      | 4.056             | 100,0%           | 3.650                       | 90,0%                                       | 4.015                     | 99,0%              | Chưa thống kê | Chưa thống kê             | 100,00%             | Trước sắp xếp: chưa có dữ liệu so sánh đồng nhất | Sau sắp xếp: 4056 hồ sơ, 85% trực tuyến, 99% trước hạn |
| TỔNG CỘNG                                                                               |                 | 417          | 149                                | 268                              | 4.056         | 1.200                       | 29,6%                                 | 3.429                   | 84,5%                      | 4.056             | 100,0%           | 3.650                       | 90,0%                                       | 4.015                     | 99,0%              | Chưa thống kê | Chưa thống kê             | 100,00%             |                                                  |                                                        |